

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN
HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
QUÝ 4 NĂM 2016**

NƠI GỬI :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2016

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2016	Số đầu kỳ 01/10/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334.165.428.074	300.710.116.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.334.355.863	2.163.545.314
1. Tiền	111	1	2.334.355.863	2.163.545.314
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272.277.458.905	249.768.921.154
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	211.001.588.574	219.054.609.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	26.502.438.060	13.907.187.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	34.773.432.271	16.807.123.989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		50.812.312.222	41.043.396.155
1. Hàng tồn kho	141	7	50.812.312.222	41.043.396.155
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.741.301.084	7.734.253.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	8.149.254.696	7.382.259.905
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	592.046.388	351.993.967
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		713.695.474.530	960.414.187.753
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		463.338.718.876	586.532.392.054

1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	252.807.345.595	348.012.272.318
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	180.288.161.964	181.039.583.095
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	36.903.928.697	64.141.254.021
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(6.660.717.380)	(6.660.717.380)
II- Tài sản cố định	220		22.247.781.890	24.471.069.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.477.981.890	19.701.269.530
a. Nguyên giá	222	9	24.980.221.801	29.307.134.306
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	9	(9.502.239.911)	(9.605.864.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228	10	6.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		216.799.939.928	338.347.019.183
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8	216.799.939.928	338.347.019.183
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.149.644.057	7.899.644.057
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2	4.569.949.057	4.569.949.057
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	4.079.695.000	3.829.695.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	(500.000.000)	(500.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.159.389.779	3.164.062.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.159.389.779	3.164.062.929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.047.860.902.604	1.261.124.304.248

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		500.754.668.080	714.646.746.874
I. Nợ ngắn hạn	310		275.805.462.983	333.206.108.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	34.818.879.829	39.674.753.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	801.231.680	66.596.181.280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	12.125.708.003	12.159.728.821
4. Phải trả người lao động	314		4.770.304.361	4.521.511.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		18	60.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	6.699.896.364	1.322.694.178
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.307.226.892	14.870.768.473
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	205.287.521.255	193.075.776.465
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		934.694.599	984.694.599
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		224.949.205.097	381.440.638.699
1. Phải trả dài hạn người bán	331	16	26.253.698.181	25.621.272.732
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	5.142.160.895	14.329.073.527
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	35.024.190.387	163.094.068.032
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	49.139.004.901	23.202.798.499
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	109.390.150.733	155.042.973.649
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			150.452.260
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		547.106.234.524	546.477.557.374
I. Vốn chủ sở hữu	410		547.106.234.524	546.477.557.374
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			

1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	29.616.256.220	29.616.256.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	27.525.214.653	26.896.537.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.046.989.763	24.907.382.287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		478.224.890	1.989.155.216
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.047.860.902.604	1.261.124.304.248

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thủy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.265.878.999	31.171.386.238	290.401.837.035	439.428.688.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.265.878.999	31.171.386.238	290.401.837.035	439.428.688.231
4. Giá vốn hàng bán	11		725.643.106	30.971.618.578	262.891.864.763	380.404.453.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ vụ (20=10-11)	20		3.540.235.893	199.767.660	27.509.972.272	59.024.234.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.315.887.682	67.753.815	2.379.667.865	81.987.342
7. Chi phí tài chính	22		1.885.703.363	2.671.906.813	8.162.830.505	7.996.756.251
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1.876.743.363	2.486.068.878	8.124.146.355	7.810.918.316
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			8.457.529	(547.839.571)	22.271.758
9. Chi phí bán hàng	24			-	19.980.000	63.150.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.499.997.492	3.615.052.857	10.209.008.570	11.352.397.876
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		1.470.422.720	(6.010.980.666)	10.949.981.491	39.716.189.267
12. Thu nhập khác	31		2.975.795.454	12.960.000	11.157.430.999	219.223.950
13. Chi phí khác	32		3.848.437.061	20.000.000	17.698.628.620	20.000.000
14. Lợi nhuận khác	40		(872.641.607)	(7.040.000)	(6.541.197.621)	199.223.950
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		597.781.113	(6.018.020.666)	4.408.783.870	39.915.413.217

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		119.556.223		1.537.583.794	7.819.025.582
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				109.567.914	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60		478.224.890	(6.018.020.666)	2.761.632.162	32.096.387.635
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		10		57	956
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lan Hương

Phạm Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thị Thủy Hà

Thị Thủy Hà

K.S Phạm Đức Tấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2016 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		597.781.113	(6.018.020.666)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		834.860.579	1.437.080.159
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.372.006.075)	(76.211.344)
- Chi phí lãi vay	06		1.876.743.363	2.486.068.878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			1.937.378.980	(2.171.082.973)
thay đổi vốn lưu động	08			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		99.347.797.158	103.361.042.793
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		111.778.163.188	(15.640.973.959)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(180.451.000.668)	(76.087.781.591)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		4.673.150	692.238.097
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.876.743.363)	(2.486.068.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(279.267.452)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(50.000.000)	(197.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		30.411.000.993	7.469.873.489
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.460.000.000)	(3.742.727.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.595.000.000	
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(250.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.315.887.682	67.753.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.200.887.682	(3.674.973.457)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82.772.196.703	84.171.151.642
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.213.274.829)	(84.802.461.877)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
5. Các khoản khác				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(33.441.078.126)	(631.310.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		170.810.549	3.163.589.797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.163.545.314	24.693.428.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	2.334.355.863	27.857.017.893

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
 - Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
 - Sàn giao dịch bất động sản .
 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
 - Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
 - Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
 - Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
 - Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
 - Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
 - Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
 - Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
 - Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
 - Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .
- * Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM
- * Vốn điều lệ : 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2016 là 482.906.290.000 đ .

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc 10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị 6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn 6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác 2 – 6 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn

(4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	31/12/2016	01/10/2016
- Tiền mặt	845.780.071	1.044.893.228
- Tiền gửi ngân hàng	1.488.575.792	1.118.652.086
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.334.355.863	2.163.545.314

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.364.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	31/12/2016	01/10/2016
	Giá gốc	Dự phòng
	1.536.364.950	1.536.364.950
	-	-
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng , chiếm tỷ lệ 45 % . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng. Trong quý 4 năm 2015 Công ty trích lập dự phòng 185.837.935 đồng . Trong quý 3 năm 2016 Công ty trích lập dự phòng 547.839.571 đồng .

Bù trừ công nợ với Công ty PPI Exim là 356.870.325 đ. Ngày 31/12/2106 Công ty kết chuyển khoản phí dự phòng Công ty PPI Exim ghi giảm vốn góp củ PPI do PPI Exim đóng cửa .

	31/12/2016	01/10/2016
	Giá gốc	Dự phòng
	-	-
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	-	-
	2.892.157.955	2.535.287.630
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	356.870.325

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ , chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ .

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác				
	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD Miền Đông	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Công ty CP ĐT & XDCT Thái Bình Dương	1.029.695.000	-	1.029.695.000	-
Công ty CP Bảo trì và XD GT 714	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
Công ty CP Đường BOT Đồng Phú	4.079.695.000	500.000.000	3.579.695.000	500.000.000
Cộng		31/12/2016		01/10/2016
		31/12/2016		01/10/2016
3- Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu Long	1.200.377.499		1.200.377.499	
Ban QLDA Đường HCM	3.040.000.000		3.040.000.000	
Dự án chung cư Newtown	822.026.669		822.026.669	
Sở GTVT Kiên Giang	857.425.000		857.425.000	
Sở GTVT Long An	94.545.914.114		94.545.914.114	
Các khách hàng khác	110.535.845.292		110.535.845.292	
Cộng	211.001.588.574		211.001.588.574	219.054.609.406
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
Ban QLDA đường HCM	2.274.935.046		2.274.935.046	
Phải thu dự án Vĩnh Phú	145.537.509.510		145.537.509.510	
Phải thu dự án Bến Lức 1 và 2	51.839.730.943		51.839.730.943	
Các khách hàng khác	53.155.170.096		53.155.170.096	
Cộng	252.807.345.595		252.807.345.595	348.012.272.318
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng cộng	463.808.934.169		463.808.934.169	567.066.881.724

4. Phải thu khác :

	31/12/2016	01/10/2016
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn		
Dương Thanh Phú	1.116.638.717	1.547.768.856
Hoàng Quang Phương	771.290.024	1.364.412.824
Mạc Văn Xuân	1.624.712.624	2.148.762.986
Trần Văn Điền	-	223.888.903
Nguyễn Bắc Nam	4.540.119	140.119
Công ty CPĐT và PTCN 135 LA	6.640.000.000	11.522.150.301
Phải thu khác	24.616.250.787	16.807.123.989
Cộng	34.773.432.271	61.100.100.000
b) Dài hạn		
Nguyễn Quang Duy	10.907.622.125	11.807.622.125
Lê Hưng Hải	-	2.150.000.000
Nguyễn Anh Minh	-	7.139.615.237
Nguyễn Trọng Quang	3.000.000.000	3.833.959.375
Nguyễn Xuân Thắng	3.606.205.000	3.606.205.000
Phải thu khác	19.390.101.572	35.603.852.284
Cộng	36.903.928.697	64.141.254.021
Tổng cộng	71.677.360.968	80.948.378.010

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	31/12/2016	01/10/2016
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho	-	1.813.689.426
6. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	-	78.823.784
Công ty TNHH Minh Tuấn Long An	-	2.248.000.000
Công ty CP TV TK Toàn Cầu	2.248.000.000	9.766.674.549
Trả trước người bán khác	24.254.438.060	

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Dài hạn						
Cộng	26.502.438.060	-	13.907.187.759			
Công ty CP XDCT Cửu Long	69.240.448.415		66.930.944.170			
Công ty CP XDCT Miền Đông	101.009.322.148		105.446.184.304			
Ban Giải phóng MB Bến Lức	173.531.194		162.689.194			
Trả trước người bán khác	9.864.860.207		8.499.765.427			
Cộng	180.288.161.964	-	181.039.583.095			
Tổng cộng	206.790.600.024	-	194.946.770.854			
	31/12/2016		01/10/2016			
7. Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Hàng mua đang đi đường						
- Nguyên liệu, vật liệu						
- Công cụ, dụng cụ						
- Chi phí SX, KD dở dang						
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ						
* Các công trình xây dựng giao thông và khác						
- Thành phẩm	50.812.312.222		41.043.396.155			
- Hàng hoá						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hoá kho bảo thuế						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm						
Cộng	50.812.312.222		41.043.396.155			
	31/12/2016		01/10/2016			
8. Tài sản dở dang dài hạn :	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	216.799.939.928		338.347.019.183			
Cộng	216.799.939.928	-	338.347.019.183			
b) Xây dựng cơ bản dở dang						

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (1/10/2016)	5.918.299.139	18.740.213.733	4.391.696.889	256.924.545		29.307.134.306
- Mua trong kỳ	460.000.000					460.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng do phân loại lại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(1.601.627.164)	(3.185.285.341)			(4.786.912.505)
- Giảm do phân loại lại						
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	6.378.299.139	17.138.586.569	1.206.411.548	256.924.545	-	24.980.221.801
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (1/10/2016)	2.225.406.565	5.861.136.960	1.367.027.386	152.293.865		9.605.864.776
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	710.127.897	71.495.036	3.607.955		834.860.579
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(505.200.103)	(433.285.341)			(938.485.444)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	2.275.036.256	6.066.064.754	1.005.237.081	155.901.820	-	9.502.239.911
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/10/2016	3.692.892.574	12.879.076.773	3.024.669.503	104.630.680	-	19.701.269.530
- Tại ngày 31/12/2016	4.103.262.883	11.072.521.815	201.174.467	101.022.725	-	15.477.981.890

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (1/10/2016)	4.769.800.000					4.769.800.000
- Mua trong năm	2.000.000.000					2.000.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	6.769.800.000					6.769.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 1/10/2016	4.769.800.000					4.769.800.000
- Tại ngày 31/12/2016	6.769.800.000					6.769.800.000

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (1/10/2016)						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ(31/12/2016)						-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-					-
- Tăng khác	-					-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày 1/10/2016	-					-
- Tại ngày 31/12/2016	-					-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	-			
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
Giá trị còn lại	-			
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
---------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--	--

13 - Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/10/2016
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	3.159.389.779	3.164.062.929
	3.159.389.779	3.164.062.929
Cộng	31/12/2016	01/10/2016
14 - Người mua trả tiền trước		
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Địa ốc Đất Xanh	-	65.797.028.000
Người mua trả tiền trước khác	801.231.680	799.153.280
	801.231.680	66.596.181.280
Cộng		
b) Dài hạn		
Tổng Công ty XDCT GT1 - Cty CP	1.728.392.459	1.728.392.459
CT QL1 Cầu Giẽ	406.475.495	406.475.495
CT KDC Bến lức GD 1 & GD 2	212.818.400	1.370.135.444
Người mua trả tiền trước khác	2.794.474.541	10.824.070.129
	5.142.160.895	14.329.073.527
Cộng	5.943.392.575	80.925.254.807

15 - Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
* Vay cá nhân	19.464.776.465	19.464.776.465	33.435.019.619	23.557.274.829	29.342.521.255	29.342.521.255
* Ngân hàng ĐT & PT Long An	160.551.000.000	160.551.000.000	41.440.000.000	39.106.000.000	162.885.000.000	162.885.000.000
* NH NN & PNTT - CN Miền Đông	10.450.000.000	10.450.000.000			10.450.000.000	10.450.000.000
* NH NHD Bank CN Bình Dương	2.610.000.000	2.610.000.000			2.610.000.000	2.610.000.000
Cộng	193.075.776.465	193.075.776.465	74.875.019.619	62.663.274.829	205.287.521.255	205.287.521.255

b) Vay dài hạn	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Ngân hàng ĐT & PT Long An	133.042.973.649	133.042.973.649	7.897.177.084	53.550.000.000	87.390.150.733	87.390.150.733
* Quỹ Đầu tư Phát triển Long An	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	155.042.973.649	155.042.973.649	7.897.177.084	53.550.000.000	109.390.150.733	109.390.150.733
Tổng cộng	348.118.750.114	348.118.750.114	82.772.196.703	116.213.274.829	314.677.671.988	314.677.671.988
			31/12/2016		01/10/2016	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

16 - Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Raxin	-	-	623.998.000	623.998.000
DNTN Nhật Linh	2.111.640.942	2.111.640.942	2.111.640.942	2.111.640.942
Công ty CP XNK TM & DV B2T	33.687.320	33.687.320	372.757.820	372.757.820
Công ty TNHH ĐT Phúc Thịnh Đức	501.494.866	501.494.866	1.817.443.950	1.817.443.950
Công ty TNHH TMDV VT Tân Hồng Lộ	3.097.204.000	3.097.204.000	3.097.204.000	3.097.204.000
Công ty TNHH Công Minh	2.857.029.625	2.857.029.625	31.651.708.483	31.651.708.483
Các đối tượng khác	26.217.823.076	26.217.823.076	39.674.753.195	39.674.753.195
Cộng	34.818.879.829	34.818.879.829	39.674.753.195	39.674.753.195
			31/12/2016	01/10/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐT & PT CN 135 Long An	-	-	948.508.577	948.508.577
Công ty CP Miền Đông	-	-	1.149.681.891	1.149.681.891
Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng	10.000.000	10.000.000	667.083.350	667.083.350
Công ty TNHH Stolt Bitumen VN	400.000.000	400.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	50.000.000	50.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Minh Liêm	2.289.891.200	2.289.891.200		

Phải trả người bán khác				9.084.698.914	9.084.698.914
Cộng					
Tổng cộng				25.621.272.732	25.621.272.732
				65.296.025.927	65.296.025.927

17) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	10.779.494.910	29.336.824		10.779.494.910
- Thuế thu nhập cá nhân	200.347.101		121.441.837	229.683.925
- Thuế đất phi nông nghiệp	41.100.645		22.256.997	(80.341.192)
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.138.786.165			1.116.529.168
Cộng	12.159.728.821	29.336.824	143.698.834	12.045.366.811

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng	7.382.259.905	1.331.782.046	2.098.776.837	8.149.254.696
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.993.967	119.556.223	279.267.452	511.705.196
Cộng	7.734.253.872	1.451.338.269	2.378.044.289	8.660.959.892
Tổng cộng	7.734.253.872	1.480.675.093	2.521.743.123	8.660.959.892

18 - Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/10/2016
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay	8.522.469.216	13.733.172.824
- Các khoản khác	26.501.721.171	149.360.895.208
Cộng	35.024.190.387	163.094.068.032

19 - Phải trả khác

a) Ngắn hạn		
	31/12/2016	01/10/2016

- Tài sản thừa chờ giải quyết	103.912.593	94.707.533
- Kinh phí công đoàn	674.369.360	270.107.280
- Bảo hiểm xã hội và y tế	44.569.300	18.102.980
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.521.860.000	9.770.000.000
+ Công ty CP Địa ốc Thăng lợi	3.769.840.000	3.769.840.000
+ Nguyễn Văn Tiên	192.675.639	948.010.680
+ Các khoản phải trả khác	10.307.226.892	14.870.768.473
	31/12/2016	01/10/2016
b) Dài hạn		
Xí nghiệp XDCT GT1	1.811.255.184	1.811.255.184
Công ty CP PTN Thủ Đức	17.487.150.948	15.618.324.910
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.840.598.769	5.773.218.405
Cộng	49.139.004.901	23.202.798.499
Tổng cộng	59.446.231.793	38.073.566.972
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.699.896.364	1.322.694.178
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành		
21.1 Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội
- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại

- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 1/10/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	26.896.537.503		546.477.557.374
Lợi nhuận trong kỳ								478.224.890		478.224.890
Thuế TNDN hoãn lại								150.452.260		150.452.260
Số dư 31/12/2016	482.906.290.000	7.058.473.651					29.616.256.220	27.525.214.653		547.106.234.524

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của đối tượng khác	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Cộng	482.906.290.000	482.906.290.000
	482.906.290.000	482.906.290.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đầu kỳ	Cuối kỳ
+ Vốn góp đầu năm	482.906.290.000	482.906.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Đầu kỳ	Cuối kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.290.629	48.290.629
+ Cổ phiếu phổ thông	48.290.629	48.290.629
+ Cổ phiếu ưu đãi		

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000

Đầu kỳ

Cuối kỳ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ
 - c) Ngoại tệ các loại
 - d) Kim khí quý, đá quý
 - đ) Nợ khó đòi đã xử lý

Đầu kỳ

29.616.256.220

Cuối kỳ

29.616.256.220

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.265.878.999	31.171.386.238
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4.265.878.999	31.171.386.238
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	69.003.620.772	1.072.216.950
* Doanh thu thi công xây lắp	(58.371.520.021)	3.342.514.732
* Doanh thu thương mại, khác	(6.366.221.752)	26.756.654.556
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	68.188.247.519	1.072.216.950
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp	(61.096.382.661)	3.266.540.354
* Giá vốn thương mại	(6.366.221.752)	26.632.861.274
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	725.643.106	30.971.618.578
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước

	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.284.325	67.753.815
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.313.603.357	
Cộng	2.315.887.682	67.753.815
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015
- Lãi tiền vay	1.876.743.363	2.486.068.878
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		185.837.935
- Chi phí tài chính khác	8.960.000	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.885.703.363	2.671.906.813
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.904.545.454	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
Các khoản khác	71.250.000	12.960.000
Cộng	2.975.795.454	12.960.000
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.848.427.061	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	10.000	20.000.000
Cộng	3.848.437.061	20.000.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/10/2016 - 31/12/2016	Từ 1/10/2015 - 31/12/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	1.129.020.701	1.483.340.856
- Chi phí vật liệu quản lý	88.110.896	268.519.837
- Chi phí đồ dùng văn phòng	29.163.054	46.942.143
- Chi phí khấu hao TSCĐ	84.296.358	89.629.691
- Thuế, phí và lệ phí	2.482.031	9.956.641
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.660.936	1.252.095.373
- Chi phí khác bằng tiền	541.263.516	464.568.316
Cộng	2.499.997.492	3.615.052.857

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Kỳ này

Kỳ trước

Từ 1/10/2016 - 31/12/2016 Từ 1/10/2015 - 31/12/2015

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này

Kỳ trước

Từ 1/10/2016 - 31/12/2016 Từ 1/10/2015 - 31/12/2015

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

* Hoạt động kinh doanh bất động sản

* Hoạt động thi công xây lắp và khác

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

119.556.223

Cộng

119.556.223

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này

Kỳ trước

Từ 1/10/2016 - 31/12/2016 Từ 1/10/2015 - 31/12/2015

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng

-

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Kỳ này

Kỳ trước

Từ 1/10/2016 - 31/12/2016 Từ 1/10/2015 - 31/12/2015

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phí tiền tệ khác

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Lan Hương

Cô Thị Thúy Hà

K.S Phạm Đức Tấn

Số: 118 /TBD

Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2017

"V/v giải trình nguyên nhân
biến động số liệu về kết quả
kinh doanh quý IV năm 2016 so
với quý IV năm 2015"

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TPHCM

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội.

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần đầu tư & phát triển dự án hạ tầng Thái Bình Dương, mã chứng khoán PPI, xin giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2016 so với quý IV năm 2015 như sau:

- Doanh thu quý IV năm 2016 đạt 4.265.878.999 đồng, giảm 26.905.507.239 đồng so với doanh thu quý IV năm 2015. Lợi nhuận sau thuế đạt 478.224.890 đồng, tăng 6.496.245.556 đồng so với quý IV năm 2015, nguyên nhân của lợi nhuận Quý 4/2016 tăng so với năm cùng kỳ năm 2015 là do Công ty đã áp dụng nhiều biện pháp để giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính do đã giảm một phần dư nợ vay và lãi suất vay giảm.

Trên đây là những nội dung giải trình về biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương.

Kính trình UBCK Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



K.S Phạm Đức Tấn